

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2024/DS-PT
Ngày 23 tháng 4 năm 2024
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Hải.
Các Thẩm phán: Ông Lâm Thuận Tùng và bà Trần Thị Thúy Hà.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Văn Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2024/TLPT- DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2024/QĐPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1977.

Cư trú: Số 49/51, khóm B K 5, phường B K, thành phố L X, tỉnh A G (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phú H, sinh năm 1984. Cư trú: Ấp B H 2, xã B M, huyện C P, tỉnh A G (theo giấy ủy quyền ngày 05/01/2023), xin vắng mặt;

2. **Bị đơn:** Bà Thái Thị Hoàng Y, sinh năm 1984.

Cư trú: Số 166, đường T H Đ, phường M B, thành phố L X, tỉnh A G.

Địa chỉ liên lạc: Số 19 tầng 12 C c Mr, phường M B, thành phố L X, tỉnh A G (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư H N L - Luật sư Công ty luật TNHH MTV T N, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 384/8B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện: *Theo đơn khởi kiện, đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn do ông Nguyễn Phú H là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Do quen biết nên vào ngày 11/11/2022 ông Nguyễn Thành N có cho bà Thái Thị Hoàng Y vay số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu đồng). Khi vay thỏa thuận lãi suất là 0,05%/ngày, thời hạn vay khoảng 03-05 ngày, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Bà Y có viết, ký tên vào biên nhận mượn tiền ngày 11/11/2022 và giao bản chính biên nhận này cho ông N giữ. Tuy nhiên, sau khi thực hiện xong thủ tục đáo hạn ngân hàng thì bà Y không thực hiện đúng nội dung cam kết mà chỉ trả được cho ông N 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), còn lại 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) thì ngày 05/12/2022 bà Y viết giấy cam kết cam kết sẽ thanh toán cho ông N vào ngày 20/12/2022, nhưng khi đến hạn bà Y vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ dù ông N đã nhiều lần yêu cầu và tạo điều kiện. Do bà Y vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên ông N khởi kiện yêu cầu bà Y phải trả số tiền còn nợ là 700.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 21/12/2022 cho đến khi trả xong nợ.

Tuy nhiên, sau khi vụ án bị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang hủy và chuyển về Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết lại thì ngày 02/11/2023 ông N có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể: ông N đồng ý khấu trừ số tiền 105.617.500 đồng mà bà Y cho rằng là lãi vượt bà đã trả cho ông N trong quá trình vay và có yêu cầu phản tố. Vì vậy, ông N chỉ yêu cầu bà Thái Thị Hoàng Y phải trả số tiền 594.382.500 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông N xác định, mặc dù theo giấy cam kết ngày 05/12/2022 thể hiện nội dung “ngày mai tôi đồng ý ký ủy quyền cho anh miếng đất tại Trung tâm thương mại Cần Đăng đường số 1, diện tích 137 m²”, nhưng giữa ông N và bà Y không thực hiện thủ tục ủy quyền như nội dung đã thể hiện.

Theo đơn phản tố, tờ tự khai và quá trình giải quyết bị đơn bà Thái Thị Hoàng Y trình bày:

Do quen biết nên bà Thái Thị Hoàng Y có vay của ông Nguyễn Thành N nhiều lần với tổng số tiền là 4.650.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 0,3%/ngày (tức vay 1.000.000 đồng thì lãi là 3.000 đồng/ngày), nhưng chỉ thỏa thuận miệng chứ không ghi vào biên nhận nợ. Tổng cộng bà Y đã vay của ông N 06 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 24/10/2022, vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày (từ ngày 24/10/2022 đến ngày 26/10/2022). Lần vay này bà đã trả xong vốn và 13.500.000 đồng lãi (1.500.000.000 đồng $\times$ 0,3% $\times$ 03 ngày).

Lần thứ hai: Ngày 26/10/2022, vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 14 ngày (từ 26/10/2022 đến ngày 08/11/2022). Lần vay này bà đã trả xong vốn và 45.000.000 đồng lãi, dù lãi theo thỏa thuận chỉ là 42.000.000 đồng (1.000.000.000 đồng $\times$ 0,3% $\times$ 14 ngày).

Lần thứ ba: Ngày 01/11/2022, vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày (từ ngày 01/11/2022 đến ngày 03/11/2022). Lần vay này bà đã trả xong vốn và 4.500.000 đồng lãi ($500.000.000 \text{ đồng} \times 0,3\% \times 03 \text{ ngày}$).

Lần thứ tư: Ngày 06/11/2022, vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 40 ngày (từ ngày 06/11/2022 đến ngày 16/12/2022). Lần vay này bà đã trả xong vốn và 50.000.000 đồng lãi, dù lãi theo thỏa thuận là 60.000.000 đồng ($500.000.000 \text{ đồng} \times 0,3\% \times 40 \text{ ngày}$).

Lần thứ năm: Ngày 11/11/2022), vay 1.700.000.000 đồng. Đến ngày 17/11/2022, bà đã trả 1.000.000.000 đồng và 18.000.000 đồng lãi ($1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,3\% \times 06 \text{ ngày}$), còn nợ lại vốn 700.000.000 đồng thì đến nay chưa trả.

Lần thứ sáu: Ngày 21/11/2022, vay 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày. Lần vay này bà đã trả xong vốn và 500.000 đồng lãi, dù lãi suất theo thỏa thuận là 450.000 đồng ($150.000.000 \text{ đồng} \times 0,3\% \times 01 \text{ ngày}$).

Như vậy, tổng cộng 06 lần vay thì bà Y đã trả lãi cho ông N theo mức lãi suất thỏa thuận 0,3%/ngày với số tiền là 131.000.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì lãi suất thỏa thuận không quá 20%/năm, tương đương 0,055%/ngày. Do đó, bà Y có đơn phản tố yêu cầu ông N phải trả lại cho bà phần tiền lãi mà ông N đã nhận vượt quá quy định là 105.617.500 đồng, cụ thể:

- Số tiền lãi vượt đã trả của lần vay thứ nhất là 10.525.000 đồng;
- Số tiền lãi vượt đã trả của lần vay thứ hai là 37.300.000 đồng;
- Số tiền lãi vượt đã trả của lần vay thứ ba là 3.675.000 đồng;
- Số tiền lãi vượt đã trả của lần vay thứ tư là 39.000.000 đồng;
- Số tiền lãi vượt đã trả của lần vay thứ năm là 14.700.000 đồng;
- Số tiền lãi vượt đã trả của lần vay thứ sáu là 417.500 đồng.

Mặc dù, sau khi ông N xác định lại yêu cầu khởi kiện và đồng ý khấu trừ số tiền 105.617.500 đồng vào số tiền 700.000.000 đồng vốn mà bà Y còn nợ và không yêu cầu tính lãi, nhưng bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu ông N phải trả cho bà số tiền lãi vượt 105.617.500 đồng và xác định ngoài số tiền lãi vượt thì ông N không còn nợ bà tiền gì khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N thì bà Y thừa nhận hiện còn nợ ông N số tiền vốn 700.000.000 đồng (chưa trừ 105.617.500 đồng lãi vượt), đây là tiền vốn còn lại của lần vay tiền lần thứ năm như bà đã trình bày. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà mong muốn được trả dần số tiền này thành nhiều lần, mỗi lần trả 50 triệu đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Quá trình giải quyết, bà Y yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cụ thể: yêu cầu ông N cung cấp sổ phụ tài khoản của ông N liên quan đến tài khoản chuyển tiền cho bà Thái Thị Hoàng Y vay và số tài khoản ông N đã nhận tiền gốc và lãi của bà Y. Yêu cầu các Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP Nam Á cung cấp thông tin về chủ các tài khoản mà bà Y đã chuyển tiền như: số

tài khoản 109992379999, số tài khoản 070053574041 và số tài khoản 339279; đồng thời xác định đây có phải là số tài khoản của ông Nguyễn Thành N hay không.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang, đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N đối với bà Thái Thị Hoàng Y.

Buộc bà Thái Thị Hoàng Y có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành N số tiền 594.382.500 đồng (năm trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng). Không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thái Thị Hoàng Y về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành N phải trả số tiền 105.617.500 đồng (một trăm lẻ năm triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 22/02/2024, bị đơn bà Thái Thị Hoàng Y kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; giữa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn xin vắng mặt, nhưng có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử cho bà Y được trả nợ làm nhiều đợt, mỗi đợt 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, vì không khả năng trả một lần; bị đơn trình bày bổ sung thống nhất với ý kiến Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Thái Thị Hoàng Y; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L. Bởi lẽ, bị đơn kháng cáo nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Thái Thị Hoàng Y làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Nguyễn Thành N ủy quyền cho ông Nguyễn Phú H theo giấy ủy quyền ngày 21/3/2023 là phù hợp với quy định tại Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận ông Nguyễn Phú H tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông H được thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của nguyên đơn theo nội dung văn bản ủy quyền.

Bị đơn có mặt, đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư H N L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét đơn kháng cáo bị đơn bà Thái Thị Hoàng Y yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu của bà; không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Hội đồng xét xử xét thấy: Khởi kiện lần đầu ông Nguyễn Thành N yêu cầu bà Thái Thị Hoàng Y có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 700.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 21/12/2022 cho đến khi trả xong nợ.

Tuy nhiên, sau khi cấp phúc thẩm hủy án và được cấp sơ thẩm thụ lý lại thì ngày 02/11/2023 ông N có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Y có trách nhiệm trả số tiền 594.382.500 đồng và không yêu cầu tính lãi, đồng thời đồng ý khấu trừ số tiền 105.617.500 đồng mà bà Y cho là tiền lãi trả vượt theo quy định pháp luật và có yêu cầu phản tố trừ số tiền này. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản chính biên nhận mượn tiền ngày 11/11/2022 và giấy cam kết ngày 05/12/2022 có chữ ký của bà Thái Thị Hoàng Y.

[2.1] Đối với bà Y thừa nhận và thống nhất sau khi cản trừ số tiền lãi vượt 105.617.500 đồng mà bà yêu cầu thì số tiền vốn mà bà còn phải trả ông N là 594.382.500 đồng. Nhưng do hiện hoàn cảnh của bà đang khó khăn nên xin trả thành nhiều lần, mỗi lần là 50.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Tuy nhiên, ở cấp sơ thẩm bà Y vẫn giữ yêu cầu phản tố khấu trừ số tiền 105.617.500

đồng vào số tiền vốn 700.000.000 đồng mà ông N đã khấu trừ cho bà; hơn nữa bà Y khẳng định ngoài số tiền lãi vượt nói trên thì ông N không còn nợ bà khoản tiền nào khác.

[2.2] Cấp sơ thẩm nhận định, có căn cứ để xác định bà Thái Thị Hoàng Y có vay tiền của ông N và hiện còn nợ số tiền 700.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông N chỉ yêu cầu bà Y phải có trách nhiệm trả số tiền 594.382.500 đồng, mặc dù không thừa nhận có nhận số tiền lãi vượt mà bà Y đã trả là 105.617.500 đồng, nhưng sau khi thụ lý lại vụ án ông N tự nguyện đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền gốc bà Y còn nợ ông và không yêu cầu tính lãi. Thấy rằng, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, hơn nữa việc ông N đồng ý khấu trừ số tiền 105.617.500 đồng là có lợi cho bà Y; từ đó cấp sơ thẩm chấp nhận bà Y có trách nhiệm trả ông N là 594.382.500 đồng là có cơ sở.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bà Y: Cấp sơ thẩm không chấp nhận là hoàn toàn có căn cứ. Bởi lẽ, tại thời điểm cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án thì ông N chỉ yêu cầu bà Y phải trả số tiền 594.382.500 đồng, tức đã khấu trừ 105.617.500 đồng theo yêu cầu phản tố của bà Y, nhưng bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố dù biết rõ rằng ngoài khoản tiền bà yêu cầu khấu trừ thì ông N không còn nợ bà khoản tiền nào khác. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận. Việc bà Y và luật sư L yêu cầu được trả số tiền nói trên thành nhiều lần, mỗi lần 50.000.000 đồng/tháng, cho đến khi hết nợ; nhưng do nguyên đơn không đồng ý, vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Bà Thái Thị Hoàng Y kháng cáo, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà không cung cấp được chứng cứ gì mới, chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà. Do đó, cần chấp nhận quan điểm đề xuất giải quyết của đại diện Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của bà Y; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Thái Thị Hoàng Yến phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0001628 ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thái Thị Hoàng Y. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N đối với bà Thái Thị Hoàng Y.

Buộc bà Thái Thị Hoàng Y có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành N số tiền 594.382.500 đồng (năm trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thái Thị Hoàng Y về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành N phải trả số tiền 105.617.500 đồng (một trăm lẻ năm triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng).

Về án phí sơ thẩm: Bà Thái Thị Hoàng Y phải chịu 33.056.000 đồng (ba mươi ba triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 2.641.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001287 ngày 3/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang; bà Y còn phải nộp 30.415.000 đồng. Ông Nguyễn Thành N được nhận lại 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001203, ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thái Thị Hoàng Y phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0001628 ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND TP.L;
- Chi cục THA-DS TP.L;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Dương sự.
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Hải